

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2015



**Building a better
working world**

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 55

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (“Ngân hàng” hoặc “VPBank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, sửa đổi lần thứ 34 ngày 8 tháng 7 năm 2015. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 8.056.466 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 6.347.410 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tầng 1 – 7, Tòa nhà Thủ Đô, Số 72 Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, bốn mươi bốn (44) chi nhánh, một trăm sáu mươi tư (164) phòng giao dịch và quỹ tiết kiệm trên cả nước và bốn (4) Công ty con.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Ngô Chí Dũng	Chủ tịch
Ông Bùi Hải Quán	Phó Chủ tịch
Ông Lô Bằng Giang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Hảo	Thành viên độc lập Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015
Ông Ngô Phương Chí	Thành viên độc lập Miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015
Ông Lương Phan Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Vinh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Quỳnh Anh	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Thành viên chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Mai Trinh	Thành viên

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Đức Vinh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Ngọc Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Bà Dương Thị Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lưu Thị Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Fung Kai Jin	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Phú Khôi	Phó Tổng Giám đốc
	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 7 năm 2015
Ông Vũ Minh Trường	Phó Tổng Giám đốc
	Miễn nhiệm ngày 8 tháng 5 năm 2015

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Ngân hàng có ba (03) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBS)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0104000621 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 28 tháng 11 năm 2006. Giấy phép điều chỉnh số 29/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 6 năm 2015	Các hoạt động chứng khoán	970 tỷ đồng Việt Nam	100%
Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank AMC)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105837483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 15 tháng 4 năm 2013	Quản lý nợ và khai thác tài sản	115 tỷ đồng Việt Nam	100%
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VPB FC)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0102180545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 1 tháng 6 năm 2015	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	1.000 tỷ đồng Việt Nam	100%

Ngoài ra, tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Ngân hàng có một (01) công ty con là Công ty TNHH VPBS (Myanmar), sở hữu gián tiếp qua VPBS tại thị trường Myanmar theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 580 FC do Bộ Kế hoạch và Phát triển Kinh tế Quốc gia Chính phủ Cộng hòa Liên bang Myanmar cấp ngày 21 tháng 10 năm 2013, trong đó VPBS sở hữu 99% vốn điều lệ.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Ngô Chí Dũng – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Đức Vinh – Tổng Giám đốc được Ông Ngô Chí Dũng ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

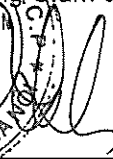
- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
VIỆT NAM
THỊNH VƯỢNG
Q. HOÀN KIẾM TP. HÀ NỘI

Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 8 năm 2015



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel : + 84 4 3831 5100
Fax: + 84 4 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 60999256/17853418-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng và các công ty con ("Ngân hàng") được lập ngày 20 tháng 8 năm 2015 và được trình bày từ trang 6 đến trang 55, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

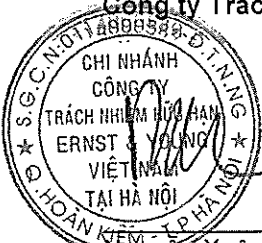


Building a better
working world

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 6 tháng 3 năm 2015. Đồng thời, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 cũng được doanh nghiệp kiểm toán này kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đó vào ngày 28 tháng 8 năm 2014.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1

Đặng Phương Hà
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2400-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 8 năm 2015

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

B02a/TCTD-HN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		1.266.002	1.358.034
Tiền gửi tại Ngân hàng nhà nước Việt Nam		2.009.556	3.701.393
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		14.610.824	13.924.797
Tiền gửi tại các TCTD khác		8.852.802	2.300.846
Cho vay các TCTD khác		5.979.573	11.630.402
Dự phòng rủi ro		(221.551)	(6.451)
Chứng khoán kinh doanh	5	5.274.302	4.243.718
Chứng khoán kinh doanh		5.286.901	4.260.016
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(12.599)	(16.298)
Cho vay khách hàng		95.038.564	77.255.692
Cho vay khách hàng	7	96.278.559	78.378.832
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(1.239.995)	(1.123.140)
Chứng khoán đầu tư		47.563.942	47.960.783
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	9.1	43.263.559	44.189.329
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	9.2	4.908.382	4.022.686
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	9.3	(607.999)	(251.232)
Góp vốn đầu tư dài hạn	10	32.465	71.831
Đầu tư dài hạn khác		32.938	72.304
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(473)	(473)
Tài sản cố định		602.710	602.947
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>		<i>296.930</i>	<i>291.025</i>
Nguyên giá tài sản cố định		649.060	596.927
Khấu hao tài sản cố định		(352.130)	(305.902)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>		<i>305.780</i>	<i>311.922</i>
Nguyên giá tài sản cố định		452.798	437.365
Hao mòn tài sản cố định		(147.018)	(125.443)
Bất động sản đầu tư		27.820	28.175
Nguyên giá bất động sản đầu tư		29.965	29.965
Hao mòn bất động sản đầu tư		(2.145)	(1.790)
Tài sản Có khác		12.793.121	14.094.008
Các khoản phải thu	11.1	5.750.656	7.060.716
Các khoản lãi, phí phải thu	11.2	3.893.950	4.114.405
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	16.2	75	-
Tài sản Có khác	11.3	3.363.011	3.174.284
<i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i>		<i>49.937</i>	<i>62.421</i>
Dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	11.4	(214.571)	(255.397)
TỔNG TÀI SẢN		179.219.306	163.241.378

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

B02a/TCTD-HN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		-	832.555
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	12	22.231.368	26.228.249
Tiền gửi của các TCTD khác	12.1	16.003.605	14.694.977
Vay các TCTD khác	12.2	6.227.763	11.533.272
Tiền gửi của khách hàng	13	120.430.425	108.353.665
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	6	135.007	215.333
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		194.275	125.246
Phát hành giấy tờ có giá	14	18.078.310	12.409.544
Các khoản nợ phải trả khác		6.231.294	6.096.491
Các khoản lãi, phí phải trả	15.1	2.868.658	2.038.490
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	16.2	-	264
Các khoản phải trả và công nợ khác	15.2	3.362.636	4.057.737
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		167.300.679	154.261.083
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn điều lệ	17	8.056.466	6.347.410
Thặng dư vốn cổ phần	17	1.288.863	1.369
Vốn khác	17	17.543	-
Các quỹ dự trữ	17	570.111	541.381
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	17	53.674	-
Lợi nhuận chưa phân phối	17	1.931.965	2.090.130
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	17	5	5
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		11.918.627	8.980.295
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		179.219.306	163.241.378

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015


B02a/TCTD-HN

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng
Cam kết giao dịch hối đoái	58.310.807	37.660.630
- Cam kết mua ngoại tệ	1.039.125	924.626
- Cam kết bán ngoại tệ	1.039.688	926.765
- Cam kết giao dịch hoán đổi	56.231.994	35.809.239
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	4.896.158	2.610.856
Bảo lãnh khác	8.573.337	6.464.718
Các cam kết khác	1.371.527	1.680.163
	73.151.829	48.416.367

Người lập:



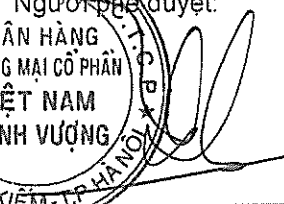
 Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Bà Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc
Kiêm Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 8 năm 2015

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

B03a/TCTD-HN

	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	19	8.307.787	5.840.556
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	20	(3.899.973)	(3.416.476)
Thu nhập lãi thuần		4.407.814	2.424.080
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		639.509	344.314
Chi phí hoạt động dịch vụ		(311.131)	(130.549)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		328.378	213.765
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		(169.898)	(57.466)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		12.160	13.361
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	21	77.272	181.465
Thu nhập từ hoạt động khác		320.628	32.530
Chi phí hoạt động khác		(37.971)	(10.297)
Lãi thuần từ hoạt động khác		282.657	22.233
Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần		4.434	3.544
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		4.942.817	2.800.982
Chi phí cho nhân viên		(1.223.296)	(791.093)
Chi phí khấu hao		(61.724)	(47.176)
Chi phí hoạt động khác		(851.456)	(657.077)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	22	(2.136.476)	(1.495.346)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2.806.341	1.305.636
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	23	(1.694.722)	(571.328)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		1.111.619	734.308
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16.1	(246.966)	(160.771)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	16.2	339	-
Tổng chi phí thuế TNDN		(246.627)	(160.771)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		864.992	573.537
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	18	1.181	783

Người lập:



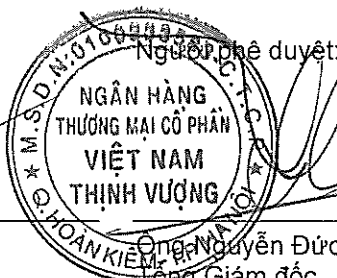
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Bà Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 8 năm 2015

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

B04a/TCTD-HN

<i>Thuyết minh</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	8.554.638	5.614.499
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(3.135.152)	(3.267.922)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	329.136	213.997
Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	(18.856)	127.964
Thu nhập khác	175.191	14.007
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	83.479	8.226
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ	(2.176.119)	(1.444.652)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	16.1 (167.658)	(269.225)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động	3.644.659	996.894
Những thay đổi về tài sản hoạt động	(14.116.506)	(12.047.454)
Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	6.031.215	6.689.954
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(1.476.378)	(8.064.313)
Tăng các khoản cho vay khách hàng	(18.872.598)	(9.824.402)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	(988.167)	(100.316)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	1.189.422	(748.377)
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động	12.237.747	13.266.203
Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(832.555)	(1.885.457)
(Giảm)/Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	(3.996.881)	6.182.061
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	12.076.760	7.722.284
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	5.668.766	239.864
Tăng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	69.029	60.313
(Giảm)/Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(80.326)	82.448
(Giảm)/Tăng khác về công nợ hoạt động	(667.046)	864.690
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.765.900	2.215.643
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(80.523)	(167.518)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	24.343	295
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	43.800	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	-	3.544
Lưu chuyển tiền sử dụng vào hoạt động đầu tư	(12.380)	(163.679)

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

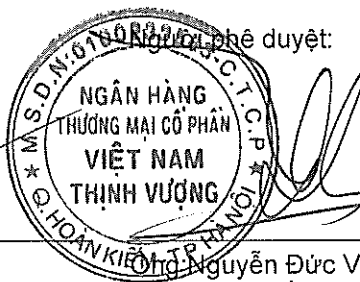
B04a/TCTD-HN

Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	17.1 2.019.690	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	2.019.690	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	3.773.210	2.051.964
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	9.292.025	5.468.034
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	-	(32.993)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ 24	13.065.235	7.487.005
CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TRỌNG YẾU TRONG KỲ		
Phát hành cổ phiếu thường từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	61.893	27.526
Tăng vốn từ lợi nhuận để lại	932.510	549.884

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Bà Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 8 năm 2015

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("Ngân hàng" hoặc "VPBank") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, sửa đổi lần thứ 34 ngày 8 tháng 7 năm 2015. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 8.056.466 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 6.347.410 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tầng 1 – 7, Tòa nhà Thủ Đô, Số 72 Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, bốn mươi bốn (44) chi nhánh, một trăm sáu mươi tư (164) phòng giao dịch, quý tiết kiệm trên cả nước và bốn (4) Công ty con.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Ngân hàng có ba (03) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	% sở hữu
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBS)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0104000621 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 28 tháng 11 năm 2006. Giấy phép điều chỉnh số 29/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 6 năm 2015	Các hoạt động chứng khoán	970 tỷ đồng Việt Nam	100%
Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank AMC)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105837483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 15 tháng 4 năm 2013	Quản lý nợ và khai thác tài sản	115 tỷ đồng Việt Nam	100%
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VPB FC)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0102180545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 1 tháng 6 năm 2015	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	1.000 tỷ đồng Việt Nam	100%

Ngoài ra, tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Ngân hàng có một (01) công ty con là Công ty TNHH VPBS (Myanmar), sở hữu gián tiếp qua VPBS tại thị trường Myanmar theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 580 FC do Bộ Kế hoạch và Phát triển Kinh tế Quốc gia Chính phủ Cộng hòa Liên bang Myanmar cấp ngày 21 tháng 10 năm 2013, trong đó VPBS sở hữu 99% vốn điều lệ.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 11.334 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 9.501 nhân viên).

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2.2 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VNĐ"). Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam. Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ.

3. CHUẨN MỤC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 *Tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam, các quy định của NHNN Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan*

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam, tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

3. CHUẨN MỤC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con được trình bày theo đơn vị triệu đồng, được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Ngân hàng được phép lựa chọn trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo dạng đầy đủ như báo cáo tài chính năm quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 – Trình bày báo cáo tài chính hoặc báo cáo tài chính tóm lược quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ cho một kỳ kế toán giữa niên độ là kỳ lập báo cáo quý hoặc tháng.

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015, Ngân hàng lựa chọn công bố một bộ tóm lược báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.4 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng mẹ và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán và phương thức trình bày báo cáo tài chính liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Phân loại nợ theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09")

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do CIC cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Đồng thời, Khoản 3a Điều 10 của Thông tư 02 chính thức hết hiệu lực từ ngày 1 tháng 4 năm 2015. Theo đó, Ngân hàng không được thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Khoản 3a, Điều 10.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Thông tư số 49/2014/TT-NHNN - Sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc NHNN ("Thông tư 49")

Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Thống đốc NHNN Việt Nam đã ban hành Thông tư số 49/2014/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 15 tháng 2 năm 2015, nhằm sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và hệ thống tài khoản kế toán các TCTD ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc NHNN. Theo đó, mẫu biểu báo cáo tài chính của Ngân hàng sẽ có một số thay đổi chủ yếu như sau:

- ▶ Bổ sung các mẫu biểu bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo các sửa đổi bổ sung tại Thông tư 02, Thông tư 09 và Thông tư 10;
- ▶ Bổ sung một số thuyết minh báo cáo tài chính phù hợp với việc sửa đổi báo cáo tài chính, bao gồm bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202")

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thay thế phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Ngân hàng áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

4.3 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 được xác định bằng dự nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 5. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. 	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (e) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Theo Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 09, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- ▶ Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của pháp luật;
- ▶ Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- ▶ Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- ▶ Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện kinh doanh;
- ▶ Ngân hàng đáp ứng được quy định của NHNN về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Ngân hàng có thể thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay khách hàng và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay khách hàng như đã được phân loại hiện tại. Đối với một khoản nợ, việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ chỉ được thực hiện 01 (một) lần. Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 09 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 và hết hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2015.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung tại ngày 30/06/2015 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31/05/2015 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Các khoản mua nợ từ các tổ chức tín dụng khác và công ty mua bán nợ khác của Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản được thực hiện trích lập theo quy định của Thông tư 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trong năm.

4.5 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua và Ngân hàng có ý định nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Ngân hàng đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.4*.

4.6 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/ Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/ phụ trội là chênh lệch âm/ dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.4*.

4.7 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm không thấp hơn 20% mệnh giá trái phiếu đặc biệt. Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải thực hiện trích lập dự phòng chung.

4.8 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác dưới 11% quyền biểu quyết và các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dưới 11% quyền biểu quyết được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài của khoản đầu tư.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 *Đầu tư dài hạn khác* (tiếp theo)

Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dưới 11% quyền biểu quyết là các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) và cũng chưa được giao dịch phổ biến trên thị trường, dự phòng giảm giá được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi bổ sung Khoản 2 Điều 5 Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhận (x) với tỷ lệ Vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

4.9 *Các khoản phải thu*

4.9.1 *Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng*

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.4*.

4.9.2 *Các khoản phải thu khác*

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.10 *Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.12 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 40 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Máy móc thiết bị	3 – 10 năm
Phần mềm máy vi tính	3 – 7 năm

4.13 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Ngân hàng và công ty con có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được ghi nhận và trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này.

4.14 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục “Chi phí hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

4.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (*Thuyết minh số 30*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VNĐ trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên tài khoản "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.17 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.18 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán sáu tháng khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.20 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng, không thực hiện trích lập dự phòng rủi ro. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.21 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.22 Các công cụ phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Lợi ích của nhân viên

4.23.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.23.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.23.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.24 Các quỹ dự trữ bắt buộc

Các quỹ dự trữ của Ngân hàng:

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 57/2012/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	<i>Trích lập hàng năm</i>	<i>Số dư tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

Ngân hàng sẽ thực hiện trích lập các quỹ dự trữ nêu trên dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính.

Các quỹ dự trữ của công ty con:

Các quỹ dự trữ của Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng:

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 03 năm 2002, Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng trích lập các quỹ được thực hiện tương tự như Ngân hàng.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Các quỹ dự trữ bắt buộc (tiếp theo)

Các quỹ dự trữ của công ty con (tiếp theo)

Các quỹ dự trữ của Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng:

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, lợi nhuận thực hiện của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh. Các quỹ dự trữ pháp định này được trích vào cuối năm, không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012, thay thế Nghị định 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005, Công ty thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng.

4.25 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là ba (3) năm.

4.26 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng
Chứng khoán nợ	4.829.434	4.026.941
Trái phiếu Chính phủ, chính quyền địa phương	1.520.813	1.590.990
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác phát hành	1.189.553	361.346
<i>Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh</i>	<i>1.003.972</i>	<i>175.766</i>
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được Chính phủ bảo lãnh	2.119.068	2.074.605
Chứng khoán vốn	457.467	233.075
Chứng khoán vốn do các TCTD trong nước phát hành	136.400	115.497
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	321.067	117.578
	5.286.901	4.260.016
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(12.599)	(16.298)
	5.274.302	4.243.718

5.2 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng
Chứng khoán nợ	4.829.434	4.026.941
Đã niêm yết	4.644.900	3.839.440
Chưa niêm yết	184.534	187.501
Chứng khoán vốn	457.467	233.075
Đã niêm yết	230.306	5.922
Chưa niêm yết	227.161	227.153
	5.286.901	4.260.016

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

6. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ) Triệu đồng		Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) Tài sản Nợ phải trả Triệu đồng		Giá trị thuần Triệu đồng
	Tài sản Triệu đồng	Nợ phải trả Triệu đồng	Tài sản Triệu đồng	Nợ phải trả Triệu đồng	
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015					
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	61.315.754	60.924.132	(61.061.677)	(137.545)	
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	33.033.917	32.804.206	(32.948.772)	(144.566)	
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	28.281.837	28.119.926	(28.112.905)	7.021	
Công cụ tài chính phái sinh khác	607.050	608.900	(606.362)	2.538	
	61.922.804	61.533.032	(61.668.039)	(135.007)	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014					
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	43.226.798	11.191.967	(11.407.300)	(215.333)	
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	25.178.021	7.549.617	(7.748.089)	(198.472)	
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	18.048.777	3.642.350	(3.659.211)	(16.861)	

7. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	95.954.466	78.128.770
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	5.653	20.925
Các khoản trả thay khách hàng	4.679	4.679
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	304.408	216.506
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	9.353	7.952
	96.278.559	78.378.832

Mức lãi suất cho vay vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 %/năm
Cho vay thương mại bằng VNĐ	3% - 14%	3% - 14%
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	1,9% - 6,85%	1,7% - 5,5%

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

7. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

7.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	88.959.584	74.230.191
Nợ cần chú ý	4.580.079	2.159.699
Nợ dưới tiêu chuẩn	997.964	766.633
Nợ nghi ngờ	652.225	706.443
Nợ có khả năng mất vốn	1.088.707	515.866
	96.278.559	78.378.832

7.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	28.862.955	24.914.040
Nợ trung hạn	46.858.892	37.350.268
Nợ dài hạn	20.556.712	16.114.524
	96.278.559	78.378.832

8. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 10 của Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước.

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng trên được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng
Dự phòng chung	707.118	573.535
Dự phòng cụ thể	532.877	549.605
	1.239.995	1.123.140

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

8. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, số liệu dự phòng và phân loại nợ của Ngân hàng được lập dựa trên số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 5 năm 2015.

Kết quả phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng cần phải trích tại thời điểm 31 tháng 5 năm 2015 như sau:

	<i>Số dư</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng</i> <i>chung</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng</i> <i>cụ thể</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng số</i> <i>dự phòng</i> <i>Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	88.559.985	664.199	-	664.199
Nợ cần chú ý	4.126.043	30.945	102.518	133.463
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.051.133	7.884	128.491	136.375
Nợ nghi ngờ	545.245	4.090	91.120	95.210
Nợ có khả năng mất vốn	1.163.965	-	210.748	210.748
	95.446.371	707.118	532.877	1.239.995

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ như sau:

	<i>Dự phòng chung</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 1/1/2015	573.535	549.605	1.123.140
Trích lập trong kỳ	133.583	1.058.614	1.192.197
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	(1.075.342)	(1.075.342)
Số dư tại ngày 30/06/2015	707.118	532.877	1.239.995

9. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

9.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	<i>Ngày 30 tháng 6</i> <i>năm 2015</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2014</i> <i>Triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ	43.255.159	44.180.929
Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	2.160.396	2.385.203
Tín phiếu Kho bạc	526.920	1.892.890
Trái phiếu Chính phủ	19.713.005	17.279.638
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	9.782.988	11.541.583
<i>Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh</i>	<i>6.711.667</i>	<i>8.618.211</i>
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	11.071.850	11.081.615
Chứng khoán vốn	8.400	8.400
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	8.400	8.400
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(84.420)	(70.007)
Dự phòng chung	(84.420)	(70.007)
Dự phòng cụ thể	-	-
	43.179.139	44.119.322

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

9. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

9.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước có thời hạn từ 1 tháng đến 6 tháng có lãi suất từ 2,73% đến 4,3%/năm (31/12/2014: có kỳ hạn 3 tháng và có lãi suất 3,5%/năm), lãi trả trước.

Tín phiếu Kho bạc có kỳ hạn 9 tháng và lãi suất 4,8%/năm (31/12/2014: từ 6 tháng đến 1 năm và có lãi suất từ 4,8% đến 6,0%/năm), lãi trả trước.

Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 7 tháng đến 15 năm và lãi suất từ 5,2% đến 13,2%/năm (31/12/2014: có kỳ hạn từ 1 tháng đến 15 năm và lãi suất từ 5,4% đến 13,2%/năm).

Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành có thời hạn từ 7 tháng đến 10 năm và lãi suất từ 5,9% đến 12,7%/năm (31/12/2014: từ 7 tháng đến 10 năm và lãi suất từ 6,1% đến 12,6%/năm).

Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành có thời hạn từ 1 năm đến 5 năm và lãi suất từ 6,0% đến 11,0%/năm (31/12/2014: từ 1 năm đến 5 năm và lãi suất từ 6% đến 13,5%/năm).

Giá trị ghi sổ của các trái phiếu mang đi cầm cố để đảm bảo cho các hợp đồng huy động vốn tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 9.269.460 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 7.159.000 triệu đồng).

9.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	4.841.793	3.956.097
Trái phiếu do TCKT trong nước phát hành	66.589	66.589
Dự phòng đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(523.579)	(181.225)
	4.384.803	3.841.461

9.3 Dự phòng chứng khoán đầu tư

Thay đổi dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư trong kỳ như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán Triệu đồng	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng	Tổng Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	70.007	181.225	251.232
Trích lập trong kỳ	14.413	342.354	356.767
Trong đó:			
Chứng khoán VAMC (Thuyết minh số 23)	-	329.651	329.651
Chứng khoán khác (Thuyết minh số 21)	14.413	12.703	27.116
Số dư cuối kỳ	84.420	523.579	607.999

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

10. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Giá trị gốc Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị gốc Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu
Đầu tư vào tổ chức tín dụng				
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	38.366	0,08%
Đầu tư vào tổ chức kinh tế				
Công ty CP Vận tải ITRACO	21	0,64%	21	0,64%
Công ty CP Đồng Xuân	5.000	10,00%	5.000	10,00%
Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Ngân hàng (BTC)	371	4,78%	371	4,78%
Công ty CP Ngoại thương và Phát triển Đầu tư Hồ Chí Minh (FIDECO)	15.357	1,67%	15.357	1,67%
Công ty CP Thông tin tín dụng (PCB)	3.934	3,93%	3.934	3,93%
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	7.705	5,50%	7.705	5,50%
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Thịnh An	550	11,00%	550	11,00%
Công ty TNHH Thịnh Điền	-	-	1.000	10,00%
	32.938		72.304	
Dự phòng đầu tư dài hạn khác	(473)		(473)	
	32.465		71.831	

11. TÀI SẢN CÓ KHÁC

11.1 Các khoản phải thu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ (i)	92.011	50.722
Các khoản phải thu bên ngoài (ii)	5.658.394	7.009.743
Xây dựng cơ bản dở dang	251	251
	5.750.656	7.060.716

- (i) Các khoản phải thu nội bộ bao gồm tạm ứng hoạt động nghiệp vụ, tạm ứng tiền lương, công tác phí và các khoản phải thu khác.
- (ii) Phải thu khác bao gồm phải thu từ hoạt động mua bán nợ, phải thu liên quan đến hoạt động chứng khoán, đặt cọc theo các hợp đồng kinh tế và các khoản phải thu bên ngoài khác.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

11. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

11.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng
Lãi phải thu từ tiền gửi	13.248	26.178
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	1.628.375	2.098.055
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	1.890.681	1.642.960
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	359.668	331.602
Lãi phải thu ủy thác đầu tư	1.759	13.721
Phí phải thu	219	1.889
	3.893.950	4.114.405

11.3 Tài sản Có khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng
Vật liệu	11.637	10.782
Chi phí trả trước chờ phân bổ	746.050	602.781
Tài sản nhận gán nợ	1.646.232	1.606.191
Phải thu các hợp đồng ủy thác đầu tư (*)	887.150	887.150
Lợi thế thương mại	49.937	62.421
Tài sản có khác	22.005	4.959
	3.363.011	3.174.284

(*) Đây là khoản ủy thác đầu tư để mua chứng khoán với kỳ hạn hợp đồng từ 62 tháng đến 10 năm và hưởng lợi tức theo kết quả kinh doanh thực tế hoặc lãi suất thả nổi và không có tài sản đảm bảo.

11.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác

Dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác bao gồm dự phòng phải thu hoạt động mua bán nợ, dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng chung cho danh mục ủy thác đầu tư. Thay đổi dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	255.397	606.560
(Hoàn nhập)/Trích lập trong kỳ	(40.826)	127.716
Trong đó:		
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh số 22)	1.400	-
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng (Thuyết minh số 23)	(42.226)	127.716
Số dư cuối kỳ	214.571	734.276

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

12. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

12.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	2.125.554	51.943
Bằng VNĐ	2.124.938	47.458
Bằng ngoại tệ	616	4.485
Tiền gửi có kỳ hạn	13.878.051	14.643.034
Bằng VNĐ	5.902.000	8.568.000
Bằng ngoại tệ	7.976.051	6.075.034
	16.003.605	14.694.977

12.2 Vay các TCTD khác

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng</i>
Bằng VNĐ	2.580.298	6.817.732
<i>Trong đó: Vay chiết khấu giấy tờ có giá bằng VNĐ</i>	<i>1.707.814</i>	<i>5.513.585</i>
Bằng ngoại tệ	3.647.465	4.715.540
	6.227.763	11.533.272

Mức lãi suất tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 %/năm</i>
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng VNĐ	2,00% - 4,80%	3,00%-5,40%
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng ngoại tệ	0,10% - 1,60%	0,50%-1,20%
Tiền vay các TCTD khác bằng VNĐ	3,80% - 5,52%	3,20% - 7,10%
Tiền vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	0,75% - 2,01%	0,70% - 2,80%

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

13. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	9.135.713	7.869.933
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	8.538.763	7.056.913
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	596.950	813.020
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	110.565.765	98.689.035
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	101.271.865	89.831.886
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	9.293.900	8.857.149
Tiền gửi vốn chuyên dùng	338.845	1.439.197
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	66.956	1.430.685
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	271.889	8.512
Tiền ký quỹ	390.102	355.500
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	263.864	257.428
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	126.238	98.072
	120.430.425	108.353.665

14. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng
Dưới 12 tháng	2.090.197	-
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	12.008.113	7.429.544
Từ 5 năm trở lên	3.980.000	4.980.000
	18.078.310	12.409.544

Giấy tờ có giá bao gồm chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu thường có lãi suất từ 5,0% đến 11,00% năm (31/12/2014: từ 7,08% đến 11,2%/năm).

15. CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ KHÁC

15.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng
Lãi phải trả tiền gửi	664.696	549.006
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm	1.175.653	992.441
Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá	758.998	295.510
Lãi phải trả từ vay các tổ chức khác	25.355	23.270
Lãi phải trả từ vốn nhận ủy thác từ các tổ chức khác	403	57
Lãi phải trả từ các hợp đồng công cụ tài chính phái sinh	242.885	176.626
Phí phải trả	668	1.580
	2.868.658	2.038.490

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

15. CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

15.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	191.615	306.867
Phải trả nhân viên	191.615	306.867
Các khoản phải trả bên ngoài	3.171.021	3.750.870
Doanh thu chờ phân bổ	5.182	31.246
Các khoản treo chờ chuyển tiền	116.080	43.798
Thuế và các khoản phải trả ngân sách Nhà nước (Thuyết minh số 16)	209.920	118.035
Các khoản phải trả khác (*)	2.839.839	3.557.791
	3.362.636	4.057.737

(*) Phải trả khác bao gồm phải trả từ hoạt động mua bán nợ, khách hàng trả trước tiền vay, phải trả liên quan đến hoạt động chứng khoán...

16. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ Triệu đồng	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế và các khoản phải thu	(5.852)	921	-	(4.931)
Thuế TNDN	(5.142)	211	-	(4.931)
Thuế GTGT	(710)	710	-	-
Thuế và các khoản phải trả	118.035	381.581	(289.696)	209.920
Thuế TNDN	78.621	246.781	(167.658)	157.744
Thuế GTGT	12.062	34.344	(36.364)	10.042
Thuế khác	27.352	100.456	(85.674)	42.134
	112.183	382.502	(289.696)	204.989

16.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là 22% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

16. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

16.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Dự phòng chi phí thuế TNDN trong kỳ được tính như sau:

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng
Lợi nhuận thuần trước thuế Cộng/(Trừ)	1.111.619	734.308
- Thu nhập không chịu thuế	(3.167)	(3.544)
- Chi phí không được khấu trừ	12.583	4
- Chi phí thực hiện trong năm	1.539	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ	1.122.574	730.768
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất hiện hành	246.966	160.768
Điều chỉnh kỳ trước	-	3
Chi phí thuế TNDN trong kỳ	246.966	160.771
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	73.479	219.926
Điều chỉnh kỳ trước	26	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(167.658)	(269.225)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	152.813	111.472

16.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi tiết thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng
Tài sản/(Công nợ) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đầu kỳ	(264)	-
Chi phí thực hiện trong kỳ	264	-
Doanh thu chưa thực hiện	75	-
Tài sản/(Công nợ) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cuối kỳ	75	-

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VỐN VÀ CÁC QUỸ

17.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Ngân hàng trong kỳ như sau:

	Vốn điều lệ Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Vốn khác Triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng	Quỹ đầu tư phát triển Triệu đồng	Quỹ chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	5.770.000	1.369	-	53.944	274.316	35	-	1.627.033	-	7.726.697
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	1.253.593	-	1.253.593
Phát hành cổ phiếu thường	27.526	-	-	(27.526)	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	549.884	-	-	-	-	-	-	(549.884)	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	81.046	159.552	-	-	(240.598)	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	5	5
Khác	-	-	-	7	7	-	-	(14)	-	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	6.347.410	1.369	-	107.471	433.875	35	-	2.090.130	5	8.980.295
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	864.992	-	864.992
Phát hành cổ phiếu thường (*)	44.350	-	-	(44.350)	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn từ lợi nhuận để lại (*)	932.510	-	-	-	-	-	-	(932.510)	-	-
Phát hành cổ phiếu ưu đãi (**)	732.196	1.287.494	-	-	-	-	-	(90.623)	-	2.019.690
Trích lập các quỹ	-	-	-	30.259	60.364	-	-	-	-	-
Tăng vốn bằng quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	17.543	(17.543)	-	-	-	(24)	-	(24)
Khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Quỹ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	-	-	-	53.674	-	-	53.674
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	8.056.466	1.288.863	17.543	75.837	494.239	35	53.674	1.931.965	5	11.918.627

(*) Ngân hàng tiến hành tăng vốn điều lệ từ 6.347.410.000.000 đồng lên 7.324.270.000.000 đồng theo Quyết định số 1112/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 6 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

(**) Ngân hàng tiến hành tăng vốn điều lệ từ 7.324.270.000.000 đồng lên 8.056.466.000.000 đồng theo Quyết định số 1261/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

17. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

17.2 Vốn cổ phần

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2015 Cổ phiếu</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	805.646.600	634.741.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	805.646.600	634.741.000
- Cổ phiếu phổ thông	732.427.000	634.741.000
- Cổ phiếu ưu đãi	73.219.600	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	805.646.600	634.741.000
- Cổ phiếu phổ thông	732.427.000	634.741.000
- Cổ phiếu ưu đãi	73.219.600	-

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu của Ngân hàng là 10.000 VNĐ.

Cổ phiếu ưu đãi do Ngân hàng phát hành là cổ phiếu ưu đãi cổ tức, trong đó mức cổ tức được ổn định hàng năm và không có các quyền liên quan đến quản trị Ngân hàng. Dự kiến sau ba (3) năm kể từ ngày phát hành, Ngân hàng sẽ mua lại cổ phần ưu đãi làm cổ phiếu quỹ hoặc thực hiện chỉ định bên thứ ba mua lại cổ phần ưu đãi này.

18. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</u>	<u>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</u>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (Triệu đồng)	864.992	573.537
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (Cổ phiếu) (*)	732.427.000	732.427.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	1.181	783

(*) Tổng số cổ phiếu bình quân cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 được điều chỉnh do việc phát hành cổ phiếu thưởng và chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu trong tháng 6 năm 2015.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

19. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	110.192	129.154
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	6.453.547	3.835.556
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	1.610.628	1.671.981
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	47.801	43.941
Thu khác từ hoạt động tín dụng	85.619	159.924
	8.307.787	5.840.556

20. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	3.064.410	2.776.489
Trả lãi tiền vay	188.935	257.012
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	641.491	363.746
Chi phí hoạt động tín dụng khác	5.137	19.229
	3.899.973	3.416.476

21. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	194.662	213.085
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(90.274)	(31.620)
Chi phí giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh số 9.3)	(27.116)	-
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	77.272	181.465

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</i>
Chi phí thuế khác và phí	11.271	1.979
Chi phí cho nhân viên	1.223.296	791.093
Trong đó: Chi lương và phụ cấp	1.134.788	731.934
Các khoản chi đóng góp theo lương	75.842	56.506
Chi trợ cấp	1.466	2.035
Chi khác	11.200	618
Chi về tài sản	322.238	279.713
Trong đó: khấu hao tài sản cố định	61.724	47.176
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	534.191	384.495
Trong đó: Chi công tác phí	14.961	10.782
Chi các hoạt động đoàn thể của TCTD	4.556	1.910
Chi phí dự phòng rủi ro khác (Thuyết minh số 11.4)	1.400	-
Chi bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	44.080	38.066
	2.136.476	1.495.346

23. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</i>
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (Thuyết minh số 8)	1.192.197	395.970
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng tiền gửi tại và cho vay TCTD	215.100	(26.271)
(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác (Thuyết minh số 11.4)	(42.226)	127.716
Chi phí dự phòng cam kết ngoại bảng	-	5.913
Chi phí dự phòng VAMC (Thuyết minh số 9.3)	329.651	68.000
	1.694.722	571.328

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

24. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau đây:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1.266.003	1.332.999
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2.009.556	2.383.361
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	2.857.972	2.801.448
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua	5.771.308	869.197
Chứng khoán có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày mua	1.160.396	100.000
	13.065.235	7.487.005

25. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Ngân hàng có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng thành viên hoặc Ban Điều hành của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Ngân hàng và các Công ty con không có các giao dịch lớn và các khoản phải thu, phải trả trọng yếu tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày với các bên liên quan.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

26. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Trong nước</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Tổng dư nợ cho vay khách hàng và TCTD	102.248.779	9.353	102.258.132
Tổng huy động	159.474.208	1.460.170	160.934.378
Các công cụ tài chính phái sinh	135.007	-	135.007
Kinh doanh và đầu tư chứng khoán	53.458.842	-	53.458.842

27. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- ▶ rủi ro tín dụng
- ▶ rủi ro thanh khoản
- ▶ rủi ro thị trường

Thuyết minh này trình bày thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải theo loại rủi ro; mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

Khung quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị ("HĐQT") Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát tình hình thực hiện một khuôn khổ quản lý rủi ro thống nhất của Ngân hàng. Để hỗ trợ vai trò giám sát này, HĐQT Ngân hàng đã thành lập Hội đồng Quản lý Tài sản có/tài sản nợ (ALCO) và Ủy ban Quản lý Rủi ro (RCO), các hội đồng/ủy ban này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro quan trọng theo từng lĩnh vực được HĐQT ủy quyền và định kỳ báo cáo lên HĐQT về các hoạt động của mình. Thành viên của các hội đồng bao gồm các thành viên chuyên trách và không chuyên trách.

Khung quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động Ngân hàng. Trên cơ sở này, chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực, trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

27.1 *Rủi ro tín dụng*

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng và đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

27. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.1 *Rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro có tác động lớn nhất đến thu nhập và vốn của Ngân hàng. Ngân hàng xây dựng khẩu vị rủi ro tín dụng theo tôn chỉ quản lý các hoạt động tín dụng một cách thận trọng, theo các giới hạn đã xác định bao gồm giới hạn rủi ro tập trung tín dụng và nằm trong khả năng chịu đựng rủi ro của Ngân hàng. Về nguyên tắc, Ngân hàng không tham gia vào các hoạt động, sản phẩm tín dụng khi chưa có đầy đủ hiểu biết và các biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp. Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng chủ trương giao dịch với các đối tác đáng tin cậy, và yêu cầu đối tác phải có các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.

Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng được vận hành theo nguyên tắc độc lập và tập trung hóa. Theo đó, công tác xây dựng chính sách rủi ro, xác định giới hạn rủi ro và công tác theo dõi, báo cáo và kiểm soát rủi ro được thực hiện độc lập và tập trung tại Khối Quản trị Rủi ro. Các báo cáo của Khối Quản trị Rủi ro là cơ sở để RCO ban hành các quyết định tín dụng quan trọng.

Ngân hàng thực hiện đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện trích lập dự phòng và tuân thủ các tỷ lệ an toàn cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở áp dụng các quy định của NHNN.

Cách tiếp cận tổng thể của Ngân hàng đối với rủi ro tín dụng là cách tiếp cận theo mức độ rủi ro. Theo đó, các quyết định phê duyệt, định giá tín dụng cũng như các biện pháp ứng xử về giám sát, phân luồng tín dụng và kiểm soát rủi ro tín dụng đang được thiết kế phù hợp theo mức độ rủi ro của khách hàng. Để đạt được mục tiêu này, các hoạt động quan trọng mà Ngân hàng đang thực hiện bao gồm những nội dung sau:

- ▶ Tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng dữ liệu phục vụ công tác xây dựng các hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại rủi ro theo chuẩn mực quốc tế;
- ▶ Xây dựng và hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng và hệ thống chấm điểm;
- ▶ Tập hợp và rà soát các chính sách/văn bản tín dụng toàn hệ thống để đánh giá lại tính đồng bộ và mức độ đáp ứng các yêu cầu được đặt ra trong Chính sách khung quản trị rủi ro;
- ▶ Hoàn thiện cơ chế giám sát chất lượng tín dụng cho toàn bộ vòng đời của khoản vay;
- ▶ Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng; và
- ▶ Xây dựng hệ thống thu hồi nợ và tái cấu trúc nợ.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

27. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên bảng cân đối kế toán được trình bày như sau:

	<i>Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu đồng</i>	<i>Đã quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu đồng</i>	<i>Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	14.608.124	-	224.251	14.832.375
- Tiền gửi tại TCTD khác	8.629.282	-	223.520	8.852.802
- Cho vay các TCTD khác	5.978.842	-	731	5.979.573
Chứng khoán kinh doanh	5.286.901	-	-	5.286.901
Cho vay khách hàng	87.276.719	4.154.907	4.846.933	96.278.559
Chứng khoán đầu tư	48.105.352	-	66.589	48.171.941
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	43.263.559	-	-	43.263.559
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	4.841.793	-	66.589	4.908.382
Tài sản Có khác	12.943.089	-	64.603	13.007.692
Tổng cộng	168.220.185	4.154.907	5.202.376	177.577.468

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1, không bao gồm các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày, theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

27. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.2 *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập, vốn của Ngân hàng do những biến động bất lợi của các mức giá, giá trị có liên quan trên thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là để quản lý và kiểm soát các nguy cơ về rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được đồng thời tối đa hóa lợi ích thu được trên rủi ro.

Quản lý rủi ro thị trường

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại Phòng Quản trị rủi ro thị trường thuộc Khối Quản trị rủi ro. Phòng Quản trị rủi ro thị trường chịu trách nhiệm xây dựng chi tiết các chính sách, quy trình, công cụ, hướng dẫn phương pháp đo lường rủi ro thị trường, đề xuất hạn mức rủi ro thị trường độc lập trình cấp thẩm quyền phê duyệt và thực hiện giám sát hạn mức rủi ro thị trường hàng ngày/hàng tháng theo quy định của Ngân hàng.

Từ năm 2012, chính sách quản lý rủi ro thị trường ban hành đã đưa ra những nguyên tắc cơ bản và hệ thống công cụ, giới hạn rủi ro thị trường kiểm soát hoạt động kinh doanh (trading book) và các trạng thái rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng (banking book). Với các công cụ sử dụng kiểm soát như hạn mức trạng thái ngoại tệ rỗng, hạn mức thay đổi của danh mục đầu tư trên một điểm cơ bản (Present value of a basis point - PV01), hạn mức chênh lệch dòng tiền, kỳ hạn và đo lường chênh lệch kỳ hạn (theo mô hình Repricing - Khe hở định giá lại).

Trong tương lai, khi các điều kiện về cơ sở hạ tầng và mức độ sẵn có của dữ liệu đã sẵn sàng, Ngân hàng sẽ áp dụng các phương pháp ưu việt hơn như Value at Risk (VaR), Mô phỏng Monte Carlo... để đo lường chính xác mức độ rủi ro và xác định mức phân bổ vốn cần thiết để bù đắp rủi ro thị trường theo các chuẩn mực của Basel 2.

Công tác dự báo diễn biến thị trường có vai trò quan trọng trong hoạt động quản lý rủi ro thị trường. Bộ phận Quản lý rủi ro thị trường phối hợp với các đơn vị chuyên trách thực hiện nhiệm vụ thu thập và phân tích thông tin, dữ liệu để đưa ra những dự báo nhận biết những thay đổi tiềm ẩn trên thị trường. Từ đó, Ngân hàng có cơ sở đầy đủ để quyết định những biện pháp phòng ngừa rủi ro hiệu quả.

Trong thời gian tới, Ngân hàng sẽ chủ động nghiên cứu các mô hình đo lường rủi ro đối với các công cụ phái sinh để đảm bảo sẵn sàng kiểm soát các loại rủi ro này khi Ngân hàng quyết định cung ứng những sản phẩm này trên thị trường Việt Nam.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

27. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2015.

	Quá hạn Triệu đồng	Không chịu lãi Triệu đồng	Thời hạn định lại lãi suất					Tổng cộng Triệu đồng	
			Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 - 6 tháng Triệu đồng	Từ 6 - 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 5 năm Triệu đồng		Trên 5 năm Triệu đồng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	1.266.002	-	-	-	-	-	1.266.002	
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	-	-	-	2.009.556	
Tiền gửi tại các TCTD khác - gộp	224.251	-	2.715.941	2.447.700	889.187	453.700	-	14.832.375	
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	457.467	52.036	351.003	7.163.567	2.177.909	313.953	5.286.901	
Cho vay khách hàng - gộp	9.001.840	-	15.341.183	7.163.567	7.299.145	14.780.236	168.853	96.278.559	
Chứng khoán đầu tư - gộp	66.589	4.850.193	3.750.000	5.991.667	10.574.246	12.938.181	4.600.000	48.171.941	
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	32.938	-	-	-	-	-	32.938	
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	630.530	-	-	-	-	-	630.530	
Tài sản Có khác - gộp	64.603	12.045.348	137.000	-	-	750.150	10.591	13.007.692	
Tổng tài sản	9.357.283	19.282.478	60.107.485	15.953.937	18.762.578	31.100.176	5.093.397	181.516.494	
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	3.722.933	1.014.996	1.590	106.964	1.493	22.231.368	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	25.071.686	28.116.218	23.963.517	6.146.286	1.788	120.430.425	
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	137.545	-	(688)	-	(1.850)	-	135.007	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	194.275	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.100.620	1.147.518	6.400.244	7.813.580	-	18.078.310	
Các khoản nợ khác	-	6.230.964	330	-	-	-	-	6.231.294	
Tổng nợ phải trả	-	6.368.509	30.895.239	30.278.044	30.365.351	14.064.980	3.281	167.300.679	
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	9.357.283	12.913.969	4.782.210	(14.324.107)	(11.602.773)	17.035.196	5.090.116	14.215.815	
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	9.357.283	12.913.969	4.782.210	(14.324.107)	(11.602.773)	17.035.196	5.090.116	14.215.815	

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

27. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

(a) *Rủi ro lãi suất* (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng như sau:

	<i>Mức tăng lãi suất</i>	<i>Ảnh hưởng đến</i>	
		<i>Lợi nhuận trước thuế triệu đồng</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế và Vốn chủ sở hữu triệu đồng</i>
Tại ngày 30/06/2015			
USD	1,50%	(180.737)	(140.975)
VNĐ	3,00%	163.446	127.488
Tại ngày 31/12/2014			
USD	1,50%	(108.681)	(84.771)
VNĐ	3,00%	61.788	48.195

(b) *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Trong khi đó cơ cấu Tài sản - Nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm cả các ngoại tệ khác (như USD, EUR, AUD...) do đó có phát sinh rủi ro tiền tệ.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VNĐ và Đô la Mỹ. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể.

	<i>Mức tăng tỷ giá</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế triệu đồng</i>
Tại ngày 30/06/2015		
USD	2,00%	(16.285)
Tại ngày 31/12/2014		
USD	2,00%	5.656

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HIN

27. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

	EUR được quy đổi Triệu đồng	USD được quy đổi Triệu đồng	Vàng được quy đổi Triệu đồng	Các loại ngoại tệ khác quy đổi Triệu đồng	Tổng công Triệu đồng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	91.430	296.900	36.186	124.683	549.199
Tiền gửi tại NHNN	-	360.755	-	-	360.755
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	34.641	2.834.299	-	34.292	2.903.232
Chứng khoán kinh doanh	-	1.934.534	-	-	1.934.534
Cho vay khách hàng	484	3.917.087	-	-	3.917.571
Tài sản Có khác	27	79.912	-	47	79.986
Tổng tài sản	126.582	9.423.487	36.186	159.022	9.745.277
Nợ phải trả					
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	11.624.132	-	-	11.624.132
Tiền gửi của khách hàng	1.017.500	8.765.067	-	506.410	10.288.977
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(883.997)	(10.024.524)	-	(342.238)	(11.250.759)
Các khoản nợ khác	4.191	81.845	-	2.321	88.357
Vốn và các quỹ	-	5	-	-	5
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	137.694	10.446.525	-	166.493	10.750.712
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(11.112)	(1.023.038)	36.186	(7.471)	(1.005.435)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	7.497	317.331	-	23.678	348.506
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(3.615)	(705.707)	36.186	16.207	(656.929)

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

(c) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Ngân hàng; thậm chí có thể làm cho Ngân hàng bị phá sản.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Ngân hàng luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, vàng, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của Ngân hàng. Trong từng thời kỳ, dựa trên cấu trúc về Tài sản Nợ - Tài sản Có của Ngân hàng mà Ngân hàng sẽ xây dựng các hạn mức chênh lệch thanh khoản cụ thể và tuân thủ nghiêm túc.

Ngân hàng hiểu rõ mối quan hệ qua lại của các rủi ro tín dụng, thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng. Ngân hàng nhận thức rõ ràng rủi ro thanh khoản đến từ hai phía của bảng cân đối tài sản Ngân hàng. Vì vậy, cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Phòng Hỗ trợ ALCO thuộc Khối Tài chính thực hiện nhiệm vụ giám sát hàng ngày về vấn đề thanh khoản của Ngân hàng, đồng thời xây dựng các báo cáo chi tiết về trạng thái thanh khoản của Ngân hàng trình ALCO xem xét và đưa ra các quyết định phù hợp với chiến lược phát triển của Ngân hàng và tình hình kinh doanh cũng như diễn biến thị trường ở từng giai đoạn khác nhau. Ngân hàng áp dụng cả hai cách tiếp cận phổ biến về quản lý rủi ro thanh khoản là cách tiếp cận theo thời điểm và cách tiếp cận theo thời kỳ. Theo đó, Ngân hàng theo dõi hàng ngày tình hình tuân thủ các tỷ lệ an toàn về thanh khoản và đồng thời dự báo biến động của các dòng tiền tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng trong tương lai đảm bảo tại mọi thời điểm luôn tuân thủ đầy đủ các quy định của NHNN và các quy định nội bộ của Ngân hàng.

Các giới hạn rủi ro thanh khoản được thiết lập dựa trên kết quả dự báo thanh khoản của Ngân hàng trong hoàn cảnh bình thường cũng như trong các điều kiện căng thẳng trên thị trường. Ngân hàng định kỳ thực hiện các kịch bản căng thẳng thanh khoản khác nhau để kiểm tra khả năng đáp ứng thanh khoản của Ngân hàng trong các tình huống bất lợi. Đồng thời cũng ban hành quy định cụ thể về kế hoạch dự phòng thanh khoản (LCP), theo đó quy định rõ vai trò, trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân và quy trình phối hợp thực hiện ngay khi có dấu hiệu của một sự kiện căng thẳng thanh khoản có thể xảy ra.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

27. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.2. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2015.

	Quá hạn						Tổng cộng Triệu đồng
	Trong hạn						
	Trên 3 tháng Triệu đồng	Đến 3 tháng Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 đến 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm Triệu đồng	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	1.266.002	-	-	-	1.266.002
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.009.556	-	-	-	2.009.556
Tiền gửi tại các TCTD khác - gộp	224.251	-	8.101.596	2.715.941	3.336.887	-	14.832.375
Chương khoán kinh doanh - gộp	-	-	5.286.901	-	-	-	5.286.901
Cho vay khách hàng - gộp	2.593.477	6.408.363	7.245.679	9.031.705	18.227.014	16.551.443	96.278.559
Chương khoán đầu tư - gộp	66.589	-	2.937.316	1.207.354	18.230.920	4.864.285	48.171.941
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	32.938	32.938
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	574.080	630.530
Tài sản Có khác - gộp	64.603	-	10.033.829	14.183	1.965.420	122.454	13.007.692
Tổng tài sản	2.948.920	6.408.363	36.880.879	12.969.183	41.760.241	22.145.200	181.516.494
Nợ phải trả							
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	17.383.392	3.722.933	1.016.586	106.964	22.231.368
Tiền gửi của khách hàng	-	-	37.130.930	25.071.686	52.079.705	6.146.316	120.430.425
Công cụ tài chính phải sinh	-	-	137.545	-	(688)	(1.850)	135.007
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	857	189.551	194.275
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	616.968	100.000	7.547.762	7.313.580	18.078.310
Các khoản nợ khác	-	-	4.258.574	9.399	1.821.822	22.080	6.231.294
Tổng nợ phải trả	-	-	59.527.409	28.904.018	62.466.044	13.776.641	167.300.679
Mức chênh thanh khoản ròng	2.948.920	6.408.363	(22.646.530)	(15.934.835)	(20.705.803)	44.627.067	14.215.815

28. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ. Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

► *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

28. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, phát hành giấy tờ có giá và các khoản phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

► *Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

28. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, nếu và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015:

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý Triệu đồng
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh Triệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng	Cho vay và phải thu Triệu đồng	Sẵn sàng để bán Triệu đồng	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu đồng	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu đồng	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	1.266.002	-	-	1.266.002	1.266.002
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.009.556	-	-	2.009.556	(*)
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác – gộp	-	-	14.832.375	-	-	14.832.375	(*)
Chứng khoán kinh doanh	5.286.901	-	-	-	-	5.286.901	(*)
Cho vay khách hàng – gộp	-	-	96.278.559	-	-	96.278.559	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán – gộp	-	-	-	43.263.559	-	43.263.559	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn – gộp	-	4.908.382	-	-	-	4.908.382	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	10.410.599	-	-	10.410.599	(*)
	5.286.901	4.908.382	124.797.091	43.296.497	-	178.288.871	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	22.231.368	-	-	22.231.368	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	120.430.425	-	-	120.430.425	(*)
Công cụ tài chính phái sinh	135.007	-	-	-	-	135.007	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro	-	-	194.275	-	-	194.275	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	18.078.310	-	-	18.078.310	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	5.822.146	-	-	5.822.146	(*)
	135.007	-	166.756.524	-	-	166.891.531	(*)

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

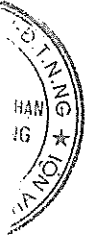
B05a/TCTD-HN

29. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng.

30. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VNĐ VÀO CUỐI KỲ KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
AUD	16.629	17.319
CAD	17.450	18.242
CHF	23.265	21.420
CNY	3.485	3.408
DKK	3.160	3.160
EUR	24.185	25.807
GBP	34.143	33.066
JPY	177	178
NZD	17.122	17.122
SEK	3.078	3.078
SGD	16.072	16.027
TWD	30	30
USD	21.780	21.246
XAU	342.000	349.000



Người lập:

Người kiểm soát:



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Bà Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 8 năm 2015